

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn kết thúc ngày 31/03/2017



## MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	1 – 3
2	<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2017</b>	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	4 – 5
	<i>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</i>	6 - 7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	8 – 9
	<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	10 – 32

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 02383 853 322

Fax: 02383 853 902

**Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày lập báo cáo**

**Công ty con**

Công ty CP Chanh Leo NAFOODS  
(trước đây là Công ty CP Đầu Tư Và  
Phát Triển Nông nghiệp NAPAGA)

Công ty CP Đầu Tư LMC

Công ty CP Gác Tân Thắng

Công ty TNHH MTV Quốc Tế  
NAFOODS

Công ty CP NAFOODS Miền Nam

**Địa chỉ**

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 162A Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam

Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Ấp Hóc Thơm 1, xã Hòa Khánh Tây, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

**Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty CP Dược Liệu Quế Phong

Công ty CP Nông Nghiệp La Giang

Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng

Công ty CP Giống Nafoods

Công ty CP NAFOODS Pleiku

Công ty CP NAFOODS Tây Bắc

Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An

**Địa chỉ**

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Xóm Bắc Thắng, Xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Số 49 Hùng Vương, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Tiểu khu 84-85 thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo**

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

10  
3  
10  
1  
4

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

#### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh sau năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với

chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Mạnh Hùng**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>483.252.678.071</b>	<b>420.102.591.899</b>
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>35.099.651.632</i>	<i>17.337.566.349</i>
1	Tiền	111		35.099.651.632	17.337.566.349
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>33.000.000.000</i>	<i>33.000.000.000</i>
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02a	33.000.000.000	33.000.000.000
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>345.557.938.058</i>	<i>309.960.035.799</i>
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.03a	137.324.726.537	155.476.451.456
2	Trà trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04a	87.574.838.088	66.340.773.277
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05a	96.211.362.794	75.460.144.996
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	31.559.500.986	19.795.156.417
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.161.088.267)	(7.161.088.267)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	48.597.920	48.597.920
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>44.404.485.816</i>	<i>37.866.749.950</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.09	44.404.485.816	37.866.749.950
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>25.190.602.565</i>	<i>21.938.239.801</i>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	760.118.263	417.791.711
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.328.654.855	21.418.718.643
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		101.829.447	101.729.447
<b>B</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>204.186.046.397</b>	<b>200.191.125.135</b>
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>112.693.196.097</i>	<i>89.263.579.732</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	51.900.787.555	28.465.421.189
	- Nguyên giá	222		64.152.751.400	39.187.581.973
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.251.963.845)	(10.722.160.784)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	TSCĐ vô hình	227	V.12	60.792.408.542	60.798.158.543
	- Nguyên giá	228		60.831.483.818	60.831.483.818
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.075.276)	(33.325.275)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.13</i>	<i>13.742.520.781</i>	<i>32.488.494.169</i>
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.742.520.781	32.488.494.169
<i>V</i>	<i>Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.02b</i>	<i>57.800.370.047</i>	<i>57.993.945.846</i>
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		57.800.370.047	57.993.945.846
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.100.000.000	3.100.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.100.000.000)	(3.100.000.000)
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>19.949.959.472</i>	<i>20.445.105.388</i>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	19.949.959.472	20.445.105.388
<i>VI</i>	<i>Lợi thế thương mại</i>	<i>269</i>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>687.438.724.468</b>	<b>620.293.717.034</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017*

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/01/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>253.676.333.138</b>	<b>193.267.554.819</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>246.326.685.771</b>	<b>185.692.790.356</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	16.926.195.226	18.659.996.852
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16a	2.918.263.066	1.296.001.145
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	14.643.479.276	14.031.895.421
4 Phải trả người lao động	314		4.044.645.359	3.920.584.999
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	39.918.432.388	5.683.327.763
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	165.031.571.690	139.256.885.410
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.844.098.766	2.844.098.766
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.349.647.367</b>	<b>7.574.764.463</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	139.618.095	139.618.095
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	5.555.500.000	6.051.500.000
11 Thuế thu nhập hoãn lãi phải trả	341		1.654.529.272	1.383.646.368
<b>B Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>433.762.391.330</b>	<b>427.026.162.215</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>433.762.391.330</b>	<b>427.026.162.215</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.866.202.541	2.866.202.541
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.928.381.142	85.017.757.243
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.873.769.548	13.493.375.288
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.054.611.594	71.524.381.955
12 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		42.967.807.647	39.142.202.430
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>687.438.724.468</b>	<b>620.293.717.034</b>

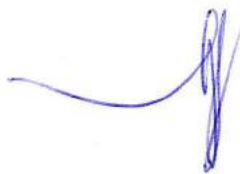
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



**Đặng Thị Loan**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Trang**



TÀI ÁI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý I Năm 2017**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.01</b>	<b>65.625.164.898</b>	<b>74.832.081.873</b>	<b>65.625.164.898</b>	<b>74.832.081.873</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	2.387.560.506	82.535.530	2.387.560.506	82.535.530
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>63.237.604.392</b>	<b>74.749.546.343</b>	<b>63.237.604.392</b>	<b>74.749.546.343</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	43.344.238.493	59.198.240.973	43.344.238.493	59.198.240.973
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>VI.04</b>	<b>19.893.365.899</b>	<b>15.551.305.370</b>	<b>19.893.365.899</b>	<b>15.551.305.370</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.593.175.150	1.549.856.488	1.593.175.150	1.549.856.488
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.859.337.390	1.143.034.668	1.859.337.390	1.143.034.668
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.493.713.460</i>	<i>842.886.206</i>	<i>1.493.713.460</i>	<i>842.886.206</i>
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(49.629.953)	(77.636.005)	(49.629.953)	(77.636.005)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09b	5.851.234.880	5.341.957.233	5.851.234.880	5.341.957.233
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09a	6.824.744.231	4.059.567.182	6.824.744.231	4.059.567.182
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>6.901.594.595</b>	<b>6.478.966.770</b>	<b>6.901.594.595</b>	<b>6.478.966.770</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1.978.685	66.786.799	1.978.685	66.786.799
13. Chi phí khác	32	VI.07	18.762.313	14.908.449	18.762.313	14.908.449
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(16.783.628)</b>	<b>51.878.350</b>	<b>(16.783.628)</b>	<b>51.878.350</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.884.810.967</b>	<b>6.530.845.120</b>	<b>6.884.810.967</b>	<b>6.530.845.120</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	1.861.503.102	540.720.754	1.861.503.102	540.720.754
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		270.882.904	264.228.390	270.882.904	264.228.390
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>4.752.424.961</b>	<b>5.725.895.976</b>	<b>4.752.424.961</b>	<b>5.725.895.976</b>
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	61		<i>1.697.813.367</i>	<i>1.192.753.475</i>	<i>1.697.813.367</i>	<i>1.192.753.475</i>
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ</i>	62		<i>3.054.611.594</i>	<i>4.533.142.502</i>	<i>3.054.611.594</i>	<i>4.533.142.502</i>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>	<b>VI.10</b>	<b>102</b>	<b>151</b>	<b>102</b>	<b>151</b>



**Người lập biểu**



**Đặng Thị Loan**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Trang**

*Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017*

**Tổng Giám đốc**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 1 Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	6.884.810.967	6.530.845.121
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	1.839.135.482	928.463.343
- Các khoản dự phòng	3	-	1.201.038.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(710.791.267)	(715.050.118)
- Chi phí lãi vay	6	1.493.713.460	842.886.206
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	9.506.868.642	8.788.182.689
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(18.120.198.631)	21.398.567.584
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.519.197.607)	(9.829.418.204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	34.292.909.617	(17.024.972.629)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	152.819.364	510.574.687
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.493.713.460)	(842.881.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1.000.294.298	-
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	580.439	36.777.777
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(1.852.693.786)	(306.748.178)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	20	16.967.668.876	2.730.081.964
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.217.443.342)	(43.391.602.670)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.385.400.000)	(9.899.169.925)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.634.182.202	25.752.506.307
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	356.641.267	1.153.840
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(6.612.019.873)	(27.537.112.448)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.127.750.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	102.801.684.500	67.799.459.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.522.998.220)	(53.543.812.394)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	7.406.436.280	14.255.646.606
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)</b>	50	17.762.085.283	(10.551.383.878)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	17.337.566.349	30.050.674.202
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70	35.099.651.632	19.499.290.324

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**Người lập biểu**



**Đặng Thị Loan**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Trang**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Mạnh Hùng**

Handwritten red marks on the right margin, including a vertical line and some illegible characters.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Quý 1 Năm 2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần NAFOODS GROUP (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900326375 lần đầu ngày 29 tháng 06 năm 2010 và Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính: Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 đồng.

SĐT: 02383 853 322

Fax: 02383 853 902

Tổng số Công ty con tại ngày hợp nhất: 05 Công ty

Số Công ty con hợp nhất: 05 Công ty

**Danh sách các Công ty con hợp nhất :**

STT	Tên Công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ phần biểu quyết năm giữ (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty CP Chanh Leo NAFOODS	20/01/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng
2	Công ty CP Đầu Tư LMC	10/06/2015	Hà Nội	65,0	65,0	Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm
3	Công ty CP Gác Tân Thắng	01/03/2015	Nghệ An	65,0	65,0	Trồng trọt chăn nuôi hỗn hợp; Chi tiết: trồng gác
4	Công ty TNHH MTV Quốc Tế NAFOODS	30/12/2015	Nghệ An	100,0	100,0	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.
5	Công ty CP NAFOODS Miền Nam	18/12/2015	Long An	95,0	95,0	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh.

**2. Các hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty và các Công ty con là:**

- Sản xuất chế biến và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh;
- Sản xuất kinh doanh giống cây trồng;
- Kinh doanh thương mại đồ uống, thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các Công ty con bằng đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

#### **Công ty con:**

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

#### **Công ty liên kết:**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia và việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản vốn góp liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản vốn góp của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại:**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng-ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:**

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****2.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu đó tại thời điểm báo cáo

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

101.03.10.17.11

**4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
- Tài sản cố định khác	13 - 16 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

## 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : là công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần phải phân bổ nhiều tháng trong một năm.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ có giá trị lớn
- Chi phí khai hoang
- Chi phí đền bù đất
- Chi phí chuyển giao công nghệ
- Các chi phí khác

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

### Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Đầu tư vào liên doanh***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

***Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn***

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

***Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:*** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
  - Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
  - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty và các Công ty con nếu có khả năng kiểm soát Công ty và các Công ty con hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty và các Công ty con.

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1. Tiền</b>	<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
- Tiền mặt	34.357.917.093	9.333.668.858
- Tiền gửi Ngân hàng:	741.734.539	8.003.897.491
<b>Cộng</b>	<b>35.099.651.632</b>	<b>17.337.566.349</b>

11/03/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 31/03/2017

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Tại ngày 31/03/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
b1) Ngắn hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000	33.000.000.000	-	33.000.000.000	33.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	57.850.000.000	57.800.370.047	(49.629.953)	57.850.000.000	57.993.945.846	143.945.846
+ Công ty CP Dược liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.999.990.100	(9.900)	12.000.000.000	11.999.018.700	(981.300)
+ Công ty CP Nông nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.999.993.832	(6.168)	12.000.000.000	11.999.061.737	(938.264)
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	6.000.000.000	5.998.879.340	(1.120.660)	6.000.000.000	5.998.662.180	(1.337.820)
+ Công ty CP Giống NAFOODS	24.000.000.000	23.951.506.775	(48.493.225)	24.000.000.000	23.901.264.773	(98.735.227)
+ Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	1.400.000.000	1.400.000.000	-	1.400.000.000	1.399.230.542	(769.458)
+ Công ty CP NAFOODS Pleiku	2.450.000.000	2.450.000.000	-	2.450.000.000	2.696.707.914	246.707.914

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 31/03/2017

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
+ Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)

Tên Công ty	Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Ngành nghề chính	Nơi thành lập
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	40.000.000.000	30	30	Trồng cây gia vị, cây dược liệu.	Nghệ An
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	40.000.000.000	30	30	Trồng trọt.	Hà Tĩnh
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	20.000.000.000	30	30	Chăn nuôi khác; Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác.	Nghệ An
Công ty CP Giống NAFOODS	60.000.000.000	40	40	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt.	Nghệ An
Công ty CP NAFOODS Tây Bắc	4.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Sơn La
Công ty CP NAFOODS Pleiku	7.000.000.000	35	35	Trồng trọt	Gia Lai

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Các Công ty liên kết của Công ty đều đang trong quá trình đầu tư hoặc bắt đầu đi vào hoạt động do đó chưa có nhiều doanh thu từ các hoạt động chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 31/03/2017

<b>3. Phải thu khách hàng</b>	<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>137.324.726.537</b>	<b>155.476.451.456</b>
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới FLAGFOOD	1.260.000.000	1.260.000.000
Bà con nông dân mua giống	30.707.407.684	62.356.323.029
Thương lái	33.852.614.839	30.102.614.839
World Foods and Flavors Slu	2.504.500.000	2.504.500.000
Công ty CP Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai	46.718.991.185	38.532.226.810
Nguyễn Văn Hải	-	500.000.000
JV Sales	232.000.000	819.000.000
Công ty CP Nafoods Pleiku	615.349.350	615.349.350
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	237.500.000	212.500.000
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	1.002.846.250	663.771.000
Các khách hàng khác	7.051.000	3.795.000
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>1.247.397.250</b>	<b>880.066.000</b>
Công ty CP Nafoods Pleiku	237.500.000	212.500.000
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	1.002.846.250	663.771.000
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	7.051.000	3.795.000
<b>4. Trả trước người bán</b>	<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
<b>a) Trả trước người bán ngắn hạn</b>	<b>87.574.838.088</b>	<b>66.340.773.277</b>
Đình Ngọc Thạch	2.221.610.000	2.914.000.000
Bertuzzi Food Processing S.r.l	17.779.680.000	-
Công ty CP Đầu Tư và Giao Nhận Vận Tải Toàn Cầu	-	1.682.304.127
Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Ngọc Trang	-	548.106.003
DNTN Bảo Long Đức Trọng	3.628.531.477	4.221.169.082
Công ty TNHH MTV Nông Sản Anh Đức	21.189.514.267	12.073.228.537
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	6.354.234.450
Công ty CP Giống Nafoods	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	16.900.821.181	12.282.477.938
Nhà cung cấp khác	16.854.681.163	17.265.253.140
<b>b) Trả trước người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Trả trước người bán là các bên liên quan</b>	<b>25.900.821.181</b>	<b>27.636.712.388</b>
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	-	6.354.234.450
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	16.900.821.181	12.282.477.938
Công ty CP Giống Nafoods	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>5. Phải thu về cho vay</b>	<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017</b>
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>96.211.362.794</b>	<b>75.460.144.996</b>
<b>Cho vay ngắn hạn</b>	<b>96.211.362.794</b>	<b>75.460.144.996</b>
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	39.638.920.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 31/03/2017

Công ty CP Đầu tư VSC	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Giống Nafoods	25.340.804.911	24.960.804.911
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	5.206.057.883	4.834.840.085
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	20.580.000	20.580.000
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	5.005.000.000
Đối tượng khác	20.000.000.000	-
<b>b) Phải thu về cho vay dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>	<b>75.211.362.794</b>	<b>74.460.144.996</b>
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	39.638.920.000	39.638.920.000
Công ty CP Giống Nafoods	25.340.804.911	24.960.804.911
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	5.206.057.883	4.834.840.085
Công ty CP Nông nghiệp La Giang	20.580.000	20.580.000
Công ty CP Dược liệu Quế Phong	5.005.000.000	5.005.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kết thúc ngày 31/03/2017

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6. Phải thu khác</b>				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
- Phải thu về lãi trả chậm	31.559.500.986	769.885.698	19.795.156.417	769.885.698
+ Công ty CP Tư Vấn Maya – Viet	769.885.698	769.885.698	769.885.698	769.885.698
+ Công ty CP Tân Tân	21.473.617	21.473.617	21.473.617	21.473.617
+ Công ty TNHH Mâu Xanh Đồi Mới	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
- Các khoản phải thu hợp tác đầu tư	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
+ Công ty CP Thực Phẩm NA	3.383.010.921	-	3.746.488.879	-
+ Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thăng	200.431.606	-	658.072.653	-
+ Công ty CP Giống NAFOODS	1.823.624.623	-	1.743.825.928	-
- Phải thu người lao động;	1.358.954.692	-	1.344.590.298	-
- Phải thu khác.	26.768.132.831	-	12.760.448.877	-
	638.471.536	-	2.518.332.963	-
<b>b) Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.559.500.986</b>	<b>769.885.698</b>	<b>19.795.156.417</b>	<b>769.885.698</b>

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Tài sản khác.	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		48.597.920		48.597.920

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 31/03/2017

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>8. Nợ xấu</b>				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	6.407.634.519	-	6.407.634.519	-
Từ 1 đến 2 năm	641.197.469	-	641.197.469	Gồm nhiều đối tượng
Trên 3 năm	330.000.000	-	330.000.000	CTCP Bánh kẹo ANCO
Trên 3 năm	4.176.437.050	-	4.176.437.050	CTCP Tân Tân
Trên 3 năm	1.260.000.000	-	1.260.000.000	Cty TNHH Màu xanh đôi mới
<b>Cộng</b>	<b>6.407.634.519</b>	<b>-</b>	<b>6.407.634.519</b>	<b>-</b>

**9. Hàng tồn kho:**

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	2.855.573.795	-	2.885.917.615	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.034.239.382	-	1.145.739.605	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	28.733.589.858	-	25.008.120.530	-
- Thành phẩm;	2.488.297.973	-	46.245.840	-
- Hàng hóa;	4.464.754.746	-	5.379.398.311	-
- Hàng gửi bán;	4.828.030.062	-	3.401.328.049	-
<b>Cộng</b>	<b>44.404.485.816</b>	<b>-</b>	<b>37.866.749.950</b>	<b>-</b>



10. Chi phí trả trước	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>760.118.263</b>	<b>417.791.711</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	760.118.263	417.791.711
<i>b) Dài hạn</i>	<b>19.949.959.472</b>	<b>20.445.105.388</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	19.949.959.472	20.445.105.388
<b>Cộng</b>	<b>20.710.077.735</b>	<b>20.862.897.099</b>

101.30.11

## 11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	22.705.557.039	190.822.511	5.935.166.308	10.356.036.115	39.187.581.973
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.965.169.427	-	-	-	24.965.169.427
Số dư cuối năm	47.670.726.466	190.822.511	5.935.166.308	10.356.036.115	64.152.751.400
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.198.513.526	48.889.001	1.048.047.476	5.426.710.781	10.722.160.784
- Khấu hao trong năm	670.406.483	4.784.274	141.857.820	712.754.484	1.529.803.061
Số dư cuối năm	4.868.920.009	53.673.275	1.189.905.296	6.139.465.265	12.251.963.845
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
1. Tại ngày đầu năm	18.507.043.513	141.933.510	4.887.118.832	4.929.325.334	28.465.421.189
2. Tại ngày cuối năm	42.801.806.457	137.149.236	4.745.261.012	4.216.570.850	51.900.787.555

## 12. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	115.000.000	60.716.483.818	60.831.483.818
Số dư cuối năm	115.000.000	60.716.483.818	60.831.483.818
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
Số dư đầu năm	33.325.275	-	33.325.275
- Khấu hao trong năm	5.750.001	-	5.750.001
Số dư cuối năm	39.075.276	-	39.075.276
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			-
1. Tại ngày đầu năm	81.674.725	60.716.483.818	60.798.158.543
2. Tại ngày cuối năm	75.924.724	60.716.483.818	60.792.408.542

## 13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
Nhà xưởng	213.636.364	213.636.364
Dự án nhà máy bột lạc	316.070.000	316.070.000
Hệ thống nhà vườn ươm	-	16.893.484.496
Nhà thích nghi 2	-	153.316.227
Trồng chanh leo VP Vinh	103.407.202	103.407.202
Trồng dược liệu	501.773.224	501.773.224
Trồng măng bát độ	41.645.000	41.645.000
Trồng gác Hà Tĩnh	470.230.448	449.050.927
Trồng gừng	168.619.903	168.619.903
Trồng các sản phẩm khảo nghiệm	621.169.063	618.709.063
Hàng rào bảo vệ	-	722.737.247
Hệ thống tưới nước	-	307.291.218
Hệ thống phun sương, tưới nhỏ giọt D1	-	599.510.844
Nhà ở công nhân D1	-	1.272.167.964
Nhà ươm cây giống D1	-	591.948.455
Nhà WC D1	-	535.073.266
Dự án: Nhà máy Nafoods Miền Nam - Giai đoạn I	9.212.501.467	5.478.024.300
Công trình khác	2.093.468.110	3.522.028.469
<b>Cộng</b>	<b>13.742.520.781</b>	<b>32.488.494.169</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

kết thúc ngày 31/03/2017

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>165.031.571.690</b>	<b>165.031.571.690</b>	<b>121.671.684.500</b>	<b>95.896.998.220</b>	<b>139.256.885.410</b>	<b>139.256.885.410</b>
Vay ngắn hạn VND	37.709.680.000	37.709.680.000	36.279.680.000	20.041.000.000	21.471.000.000	21.471.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh	36.279.680.000	36.279.680.000	36.279.680.000	19.850.000.000	19.850.000.000	19.850.000.000
+ Công ty CP Nafoods Tây Bắc	300.000.000	300.000.000	-	-	300.000.000	300.000.000
+ Các cá nhân khác	1.130.000.000	1.130.000.000	-	191.000.000	1.321.000.000	1.321.000.000
Vay ngắn hạn USD	127.321.891.690	127.321.891.690	85.392.004.500	75.855.998.220	117.785.885.410	117.785.885.410
+ NH TMCP Ngoại thương Nghệ An	79.417.623.000	79.417.623.000	68.501.329.500	60.352.908.000	71.269.201.500	71.269.201.500
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	47.904.268.690	47.904.268.690	16.890.675.000	15.503.090.220	46.516.683.910	46.516.683.910
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>5.555.500.000</b>	<b>5.555.500.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>6.051.500.000</b>	<b>6.051.500.000</b>
- Vay dài hạn VND	5.555.500.000	5.555.500.000	4.000.000	500.000.000	6.051.500.000	6.051.500.000
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	5.500.000.000	5.500.000.000	-	500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
+ Các cá nhân khác	55.500.000	55.500.000	4.000.000	-	51.500.000	51.500.000
<b>Cộng</b>	<b>170.587.071.690</b>	<b>170.587.071.690</b>	<b>121.675.684.500</b>	<b>96.396.998.220</b>	<b>145.308.385.410</b>	<b>145.308.385.410</b>

**15. Phải trả người bán**

	Tại ngày 31/03/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.926.195.226	16.926.195.226	18.659.996.852	18.659.996.852
Công ty CP Dầu tư và Giao nhận vận tải Toàn Cầu	986.501.376	986.501.376	3.102.366.676	3.102.366.676
Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Ngọc Trang	235.028.467	235.028.467	850.321.000	850.321.000
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	792.617.019	792.617.019	-	-
Công ty TNHH Bá Trai	2.126.781.741	2.126.781.741	1.713.569.711	1.713.569.711
Công ty TNHH Sơn Tùng	436.970	436.970	521.436.970	521.436.970
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	-	538.586.700	538.586.700
Công ty CP Giồng Nafoods	2.191.193.740	2.191.193.740	2.461.093.740	2.461.093.740
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Nhất Hoàng Gia	284.823.815	284.823.815	585.821.435	585.821.435
Công ty TNHH MTV Thương Mại Nghĩa Đức Đắk Nông	1.306.125.654	1.306.125.654	963.279.844	963.279.844
Công ty TNHH Nước Giải Khát Delta	938.120.742	938.120.742	811.822.702	811.822.702
Nguyễn Tiến Dương	651.632.350	651.632.350	1.184.115.650	1.184.115.650
Các đối tượng khác	7.412.933.352	7.412.933.352	5.927.582.424	5.927.582.424
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.926.195.226</b>	<b>17.625.318.244</b>	<b>18.659.996.852</b>	<b>18.659.996.852</b>

16. Người mua trả tiền trước	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.918.263.066</b>	<b>1.296.001.145</b>
Waiola Life	503.106.471	503.106.471
Ken Well Trading	303.040.500	302.456.520
MAU LIN FOOD CO., LTD	-	107.499.630
ACai GMBH	148.138.956	148.138.956
Miki oz Asakim	-	149.526.563
Khách hàng khác	1.963.977.139	85.273.005
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2017
a) Phải nộp	14.031.895.421	5.401.725.099	4.790.141.244	14.643.479.276
+ Thuế và các khoản phải nộp Cộng	14.031.895.421	5.401.725.099	4.790.141.244	14.643.479.276

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>39.918.432.388</b>	<b>5.683.327.763</b>
- Kinh phí công đoàn	246.053.193	223.714.357
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	252.608.396	426.012.637
- Phải trả khác	39.419.770.799	5.033.600.769
<b>Cộng</b>	<b>39.918.432.388</b>	<b>5.683.327.763</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>139.618.095</b>	<b>139.618.095</b>
- Ký quỹ, ký cược	139.618.095	139.618.095
<b>Cộng</b>	<b>139.618.095</b>	<b>139.618.095</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40.058.050.483</b>	<b>5.822.945.858</b>

16/03/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**

Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, T. Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
kết thúc ngày 31/03/2017**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	1	2	3	4
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
- Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	56.904.079.095	44.054.844.183	400.958.923.278
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	3.872.250.000	3.872.250.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	48.790.206.356	11.669.307.146	60.459.513.502
- Tăng khác	-	2.877.871.866	-	2.877.871.866
- Giảm khác	-	(20.688.197.532)	(20.454.198.899)	(41.142.396.431)
- Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	87.883.959.785	39.142.202.430	427.026.162.215
- Tăng vốn năm nay	-	-	2.127.791.850	2.127.791.850
- Lãi tăng trong năm	-	3.054.611.594	1.697.813.367	4.752.424.961
- Giảm khác (*)	-	(143.987.696)	-	(143.987.696)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>90.794.583.682</b>	<b>42.967.807.647</b>	<b>433.762.391.329</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm cuối năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

**c) Cổ phiếu**

	<u>Tại ngày 31/03/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
<b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
<b>- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đã mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Cộng**

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**d) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Tại ngày 31/03/2017</u>	<u>Tại ngày 01/01/2017</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	2.844.098.766	2.844.098.766

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016</u>
<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu	<b>65.625.164.898</b>	<b>74.832.081.873</b>
- Doanh thu bán hàng;	65.625.164.898	74.832.081.873
<b>Cộng</b>	<b>65.625.164.898</b>	<b>74.832.081.873</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2.387.560.506</b>	<b>82.535.530</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	2.387.560.506	82.535.530

Đơn vị tính: VND



	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.344.238.493	59.198.240.973
<b>Cộng</b>	<b>43.344.238.493</b>	<b>59.198.240.973</b>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	917.528.517	919.391.439
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	675.646.633	630.465.049
<b>Cộng</b>	<b>1.593.175.150</b>	<b>1.549.856.488</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1.493.713.460	842.866.206
- Lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí khác	365.623.930	300.168.462
<b>Cộng</b>	<b>1.859.337.390</b>	<b>1.143.034.668</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác.	1.978.685	66.786.799
<b>Cộng</b>	<b>1.978.685</b>	<b>66.786.799</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
- Các khoản khác.	18.762.313	14.908.449
<b>Cộng</b>	<b>18.762.313</b>	<b>14.908.449</b>
<b>08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.861.503.102	540.720.754
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.861.503.102	540.720.754
<b>09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.824.744.231	4.059.567.182
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.851.234.880	5.341.957.233

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017</b>	<b>Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.054.611.594	4.533.142.502
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	3.054.611.594	4.533.142.502
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>102</b>	<b>151</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty CP NAFOODS GROUP Quý 1 năm 2016 và Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Định giá Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

**Người lập biểu**

**Đặng Thị Loan**

**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Trang**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Mạnh Hùng**